BỘ NỘI VỤ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 581 /BNV-CCHC V/v hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ	*Hà Nội, ngày 21tháng 02 năm 2022*

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 76/NQ-CP), Bộ Nội vụ hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, cụ thể như sau:

1. Nội dung báo cáo

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và trên cơ sở kết quả cải cách hành chính thực tế đạt được trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP; Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Báo cáo tình hình, kết quả cải cách hành chính hàng quý, 6 tháng và hàng năm, gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ theo quy định, cụ thể như sau:

a) Báo cáo của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Nội dung báo cáo gồm những phần chính như sau:

- Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính;
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính: Nêu tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai các nội dung cải cách hành chính. Cung cấp số liệu thống kê theo các biểu mẫu hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Công văn này;
- Đánh giá chung;
- Phương hướng, nhiệm vụ cải cách hành chính trọng tâm;
- Kiến nghị, đề xuất.

b) Đối với báo cáo của các cơ quan thuộc Chính phủ:

Thực hiện báo cáo như Điểm a nêu trên. Tuy nhiên, phần kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, căn cứ vào đặc điểm, tính chất, chức năng, nhiệm

vụ của từng cơ quan; các nhiệm vụ cải cách hành chính được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 76/NQ-CP và các văn bản khác có liên quan; Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm và trên cơ sở đề cương hướng dẫn báo cáo cấp bộ, các cơ quan thuộc Chính phủ nghiên cứu, vận dụng để tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính định kỳ cho phù hợp với thực tiễn triển khai tại cơ quan mình.

c) Đối với báo cáo của các bộ, cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ:

Ngoài nội dung báo cáo như Điểm a nêu trên, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch hoạt động và Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính hàng năm của Ban Chỉ đạo, các bộ, cơ quan bổ sung thêm nội dung báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban Chỉ đạo tại bộ, cơ quan mình trong Báo cáo cải cách hành chính định kỳ.

Nội dung cụ thể báo cáo của các bộ, cơ quang ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo mẫu đề cương hướng dẫn báo cáo cấp bộ, cấp tỉnh gửi kèm theo Công văn này.

2. Thời hạn chốt dữ liệu báo cáo

Thời hạn chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

- Báo cáo cải cách hành chính Quý I: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 3 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo cải cách hành chính Quý III: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 9 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo cải cách hành chính năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

3. Thời hạn nhập dữ liệu và gửi báo cáo

Báo cáo cải cách hành chính định kỳ phải do lãnh đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ký ban hành, gửi đến Bộ Nội vụ qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Đồng thời, trên cơ sở báo cáo được phê duyệt, các bộ, cơ quan, địa phương nhập dữ liệu báo cáo vào phần mềm tổng hợp báo cáo cải cách hành chính của Bộ Nội vụ. Thời hạn Bộ Nội vụ nhận báo cáo và thông tin dữ liệu trên phần mềm chậm nhất là ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo.

Bộ Nội vụ hướng dẫn các bước nhập dữ liệu báo cáo vào phần mềm như sau:

Bước 1: Đăng nhập phần mềm

Các bộ, cơ quan, địa phương truy cập vào Trang thông tin điện tử của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ tại địa chỉ http://caicachhanhchinh.gov.vn và lựa chọn mục *"Đăng nhập dành cho cán bộ, công chức"* để đăng nhập vào phần mềm theo tài khoản được Bộ Nội vụ cung cấp.

Bước 2: Nhập dữ liệu

Lựa chọn chức năng *Báo cáo CCHC > Nhập dữ liệu* và tiến hành nhập dữ liệu báo cáo theo các phụ lục thống kê được định dạng sẵn trên phần mềm.

Bước 3: Rà soát, gửi dữ liệu báo cáo về Bộ Nội vụ

Sau khi hoàn thành việc nhập dữ liệu, các bộ, cơ quan, địa phương tiến hành rà soát, kiểm tra lại toàn bộ dữ liệu để bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ theo yêu cầu. Lựa chọn chức năng *"Gửi báo cáo"* để gửi dữ liệu báo cáo về Bộ Nội vụ.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ theo quy định tại Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu triển khai thực hiện và hướng dẫn cụ thể các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc thống nhất thực hiện công tác báo cáo cải cách hành chính phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương phản ánh về Bộ Nội vụ để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Thành viên BCĐ CCHC của Chính phủ tại các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Lưu: VT, CCHC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thừa

ĐỀ CƯƠNG

BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Công văn số 581 /BNV-CCHC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nội vụ)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo bộ, cơ quan đối với công tác CCHC *(Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp, ...).*

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm.

- Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC *(Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất, ... ; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra).*

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC *(Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện).*

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại bộ, cơ quan *(Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).*

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế *(Cơ quan thuộc Chính phủ không phải báo cáo nội dung này)*

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC *(Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa).*

- Kết quả thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc ngành lĩnh vực do bộ, cơ quan ban hành hoặc tham mưu ban hành *(Tổng số TTHC, chi tiết số lượng TTHC thực hiện ở cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).*

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa *(Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động).*

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa Trung ương và địa phương đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức theo quy định của Chính phủ.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức *(thi tuyển, xét tuyển).*

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước tại các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại bộ, cơ quan.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập *(Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan).*

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở bộ, cơ quan.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ *(Chỉ áp dụng đối với các bộ, cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ)*

1. Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch hoạt động năm của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ.

2. Đánh giá kết quả việc tham mưu cho bộ, cơ quan các biện pháp, giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính đối với ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

3. Các nội dung khác (nếu có).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm của bộ, cơ quan trong thời gian tới.

VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành khác để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

ĐỀ CƯƠNG

BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Công văn số 581 /BNV-CCHC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Nội vụ)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật của lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với công tác CCHC *(Ban hành các văn bản, chỉ thị; chủ trì các hội nghị, cuộc họp giao ban, chuyên đề để quán triệt thực hiện các nhiệm vụ CCHC; đối thoại giải đáp, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp).*

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm.

- Đánh giá về công tác kiểm tra CCHC *(Kiểm tra theo kế hoạch; kiểm tra đột xuất; kết quả, tiến độ xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập sau kiểm tra).*

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC *(Nội dung, hình thức và kết quả thực hiện; nêu rõ số lượng các tin, bài viết, phóng sự chuyên đề về CCHC đã thực hiện).*

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại địa phương *(Tổng hợp từng nội dung, nêu rõ tính mới, tính sáng tạo và tính hiệu quả trong triển khai).*

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật).

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC *(Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa).*

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương *(Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương).*

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp *(Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động).*

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp chính quyền ở địa phương.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền ở địa.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức *(thi tuyển, xét tuyển).*

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo tại các cơ quan, đơn vị.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Tình hình ban hành và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao.

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập *(Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan).*

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

- Kết quả xây dựng, phát triển dữ liệu.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

Nêu khái quát phương hướng, nhiệm vụ CCHC trọng tâm của địa phương trong thời gian tới.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất cụ thể, rõ ràng đối với Chính phủ và các bộ, ngành khác để công tác CCHC trong giai đoạn tới đạt kết quả, hiệu quả cao hơn./.

Phụ lục 1

MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUANG NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Công văn số 581 /BNV-CCHC ngày 21 /02 / 2022 của Bộ Nội vụ)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	Văn bản		
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc bộ đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.1.	*Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra*	*Vấn đề*		
3.2.2.	*Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong*	*Vấn đề*		
4.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		

Biểu mẫu 2

Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tổng số VBQPPL[1] đã ban hành/tham mưu ban hành**	Văn bản		
1.1.	Số luật, pháp lệnh được thông qua	Văn bản		
1.2.	Số nghị định được ban hành	Văn bản		
1.3.	Số thông tư được ban hành	Văn bản		
2.	**Tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết**			
2.1.	Tổng số văn bản quy định chi tiết được cấp có thẩm quyền giao	Văn bản		
2.2.	Số văn bản quy định chi tiết đã được ban hành	Văn bản		
2.3.	Số văn bản quy định chi tiết còn nợ đọng *(quá hạn)*	Văn bản		
3.	**Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra**	**%**		
3.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
3.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
4.	**Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát**	**%**		
4.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
4.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực thuộc ngành, lĩnh vực do bộ quản lý	Thủ tục		
1.4.1.	*Số TTHC cấp Trung ương*	*Thủ tục*		
1.4.2.	*Số TTHC cấp tỉnh*	*Thủ tục*		
1.4.3.	*Số TTHC cấp huyện*	*Thủ tục*		
1.4.4.	*Số TTHC cấp xã*	*Thủ tục*		
2.	**Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh**			
2.1.	Tổng số quy định đã được thống kê	Quy định		
2.2.	Số quy định đã được phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa	Quy định		
2.3.	Số quy định đã chính thức được cắt giảm, đơn giản hóa	Quy định		
2.4.	Chi phí tuân thủ quy định đã giảm sau khi thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa	Triệu đồng		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
3.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.	Số TTHC *(thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan)* đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		
4.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn	%		
4.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
4.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
4.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
4.2.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*		
4.2.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Tham mưu ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan	Đã trình CP = 2 Đã có dự thảo = 1 Chưa có dự thảo = 0		
1.2.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định.	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0		
1.3.	Ban hành thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện theo lĩnh vực, phạm vi quản lý	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do bộ, cơ quan thành lập hoặc được giao chủ trì thực hiện.	Tổ chức		
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính thuộc và trực thuộc bộ, cơ quan	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành được giao quản lý *(theo quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP)*	Đã ban hành = 1 Chưa ban hành = 0		
1.2.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.4.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người		
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*			
4.1.	Số lãnh đạo cấp bộ bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục thuộc bộ bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo của các tổ chức bên trong các vụ, cục, tổng cục thuộc bộ, cơ quan bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSN bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	**Ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN thuộc lĩnh vực quản lý của bộ** *(theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP)*	Đầy đủ = 2 Chưa đầy đủ = 1 Chưa ban hành = 0		
3.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc bộ, cơ quan** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
3.1.	Tổng số ĐVSN thuộc bộ, cơ quan	Đơn vị		
3.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
3.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
3.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
3.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
3.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
3.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	**Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo**			
2.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa làm = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
2.2.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
3.	**Tỷ lệ hồ sơ công việc của bộ được xử lý trên môi trường mạng**	%		
4.	**Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của bộ, cơ quan** *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử).*	%		
5.	**Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của bộ, cơ quan**			
5.1.	Xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Đã hoàn thành= 1 Chưa hoàn thành = 0		
5.2.	Hệ thống thông tin một cửa điện tử đã kết nối liên thông với 100% đơn vị có chức năng giải quyết TTHC thuộc bộ, cơ quan *(các Vụ, Cục, Tổng cục,...)*	Đạt 100% = 1 Chưa đạt 100% = 0		
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.1.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.1.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.1.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.2.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.2.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.2.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của bộ, cơ quan*	*Thủ tục*		
6.3.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
6.4.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*		
6.4.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)*	*Thủ tục*		
6.5.2.	*Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của bộ, cơ quan.*	*Thủ tục*		

Phụ lục 2

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 581 /BNV-CCHC ngày 21 /02/ 2022 của Bộ Nội vụ)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**		
2.	**Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm** *(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	**%**		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3.	**Kiểm tra CCHC**			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
4.	**Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy** *(thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)*			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	**Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao**			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp**	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
1.	**Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành**	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	**Rà soát VBQPPL**			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Thống kê TTHC**			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	*Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
1.4.2.	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
1.4.3.	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*		
2.	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.1.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.2.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*		
3.3.2.	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
3.4.1.	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*		
3.4.2.	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*		

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.2.	*Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.3.	*Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện*	*Cơ quan, đơn vị*		
1.5.4.	*Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015*	*%*		
2.	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3.	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(Lũy kế từ đầu năm)*	Người		
4.	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2.	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3.	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	**Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất**	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	**Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia**	%		
4.	**Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).**	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%		
5.1.2.	*Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*	%		
5.1.3.	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương *(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).*	%		
5.2.1.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh*	%		
5.2.2.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		
5.2.3.	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	*Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*		
5.3.2.	*Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*		
5.3.3.	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*		
6.	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.4.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.4.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
6.4.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.5.1.	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.5.2.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*		
6.5.3.	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.6.1.	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương*	*Thủ tục*		
6.6.2.	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia*	*Thủ tục*		
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
6.7.1.	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*		

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số liệu**	
6.7.2.	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*		
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.8.1.	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*		
6.8.2.	*Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.*	*Thủ tục*		